TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST Ngày: 19/6/2019 *"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Lê Văn Tinh.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phạm Phước Tâm.**

2. Ông **Trần Văn Bé Hai.**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 19 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 181/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019, về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04/6/2019 của Tòa án huyện Cao Lãnh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Lê Kim C**, sinh năm 1970.

HKTT: Ấp 1, xã M, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: **Nguyễn Thành T**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Lê Kim C trình bày:*

Chị C và Anh T cưới nhau vào năm 1992 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp ngày 26/02/2004. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau không hòa thuận, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Tháng 02/2015 âm lịch vợ chồng sống ly thân, trong thời gian sống ly thân Chị C có tìm cách hàn gắn lại

tình cảm, vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau được 05 tháng từ ngày 27/01/2017 nhưng lại phát sinh mâu thuẫn nên không chung sống với nhau được nữa. Đến tháng 02/2018 âm lịch thì Anh T và chị đã ly thân cho đến nay và hiện nay Anh T đã có người phụ nữ khác.

Nay, Chị C yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 10/3/1993; Nguyễn Thị Kim S, sinh ngày 22/3/1995 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 26/6/1997. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn là anh Nguyễn Thành T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và được triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm. Nhưng, anh Chí không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

** Tài liệu, chứng cứ các đương sự đã giao nộp cho Tòa án*:

1. 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân tên Lê Kim C (bản photo);

2. 01 (một) Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Nguyễn Thành T (bản photo);

3. 01 (một) Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính);

4. 01 (một) Giấy khai sinh tên Nguyễn Thị Ngọc H (bản sao);

5. 01 (một) Giấy khai sinh tên Nguyễn Thị Kim S (bản sao);

6. 01 (một) Giấy khai sinh tên Nguyễn Thành N (bản sao).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Lê Kim C có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thành T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn"*.

Anh Nguyễn Thành T là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại ấp 1, xã M, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Thành T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Thành T.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Chị C và Anh T cưới nhau vào năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Cao Lãnh ngày 26/02/2004. Xét thấy, hôn nhân giữa Chị C và Anh T là hợp pháp. Chị C cho rằng cuộc sống hôn nhân của chị và Anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn, tháng 02/2015 âm lịch vợ chồng sống ly thân, trong thời gian sống ly thân Chị C có tìm cách hàn gắn lại tình cảm, vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau được 05 tháng từ ngày 27/01/2017 nhưng lại phát sinh mâu thuẫn nên không chung sống với nhau được nữa. Đến tháng 02/2018 âm lịch thì Anh T và chị đã ly thân cho đến nay và hiện nay Anh T đã có người phụ nữ khác. Nên, Chị C yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

Còn đối với anh Nguyễn Thành T mặc dù đã nhận được các văn bản tố tụng, giấy triệu tập của Tòa án và biết được nội dung Chị C yêu cầu xin ly hôn tại Tòa án, nhưng anh không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án, không có mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy mâu thuẫn giữa Chị C và Anh T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc Chị C yêu cầu ly hôn với Anh T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 10/3/1993; Nguyễn Thị Kim S, sinh ngày 22/3/1995 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 26/6/1997. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành, Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết, Anh T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

- Về tài sản chung: Chị C trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Anh T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

- Về nợ chung: Chị C trình bày không có nợ chung, Anh T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

- Về án phí: Chị C phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là phù hợp với khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Kim C được ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

2. Về con chung: Chị C trình bày anh chị có 03 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 10/3/1993; Nguyễn Thị Kim S, sinh ngày 22/3/1995 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 26/6/1997. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành, Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết, Anh T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

3. Về tài sản chung: Chị C trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Anh T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

4. Về nợ chung: Chị C trình bày không có nợ chung, Anh T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

5. Về án phí: Chị Lê Kim C phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà Chị C đã nộp theo Biên lai số BH/2017/0006445 ngày 27/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chị C đã nộp xong.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm Chị C được quyền làm đơn kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Riêng, Anh T vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS Huyện + Tỉnh;
- Tòa án Tỉnh;
- Chi Cục THADS Huyện;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Lê Văn Tinh